

Số: /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về cải cách hành chính tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026 – 2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về cải cách hành chính tỉnh Lào Cai năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lào Cai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 471/TTr-SNV ngày 25 tháng 5 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lào Cai (chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Căn cứ vào Chỉ số cải cách hành chính năm 2025, các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND các xã, phường tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đầy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Nội vụ;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Khoản 3 Điều 2 QĐ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HCC, HCQT, TTTT&HN, NC (Khánh).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Giàng Quốc Hưng**

**Phụ lục**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**  
**THUỘC UBND TỈNH; UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Chỉ số tổng hợp:**

**1.1. Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh:**

STT	Tên đơn vị	Điểm điều tra xã hội học	Điểm đánh giá qua tài liệu kiểm chứng	Tổng điểm	Mức Xếp loại
	<b>ĐIỂM TỐI ĐA</b>	<b>20</b>	<b>80</b>	<b>100</b>	
1	Sở Nội vụ	18,71	77,73	96,44	Xuất sắc
2	Sở Tài chính	19,25	76,69	95,94	Xuất sắc
3	Thanh tra Tỉnh	18,45	77,45	95,90	Xuất sắc
4	Văn phòng UBND tỉnh	19,30	76	95,30	Xuất sắc
5	Sở Xây dựng	19,16	76,06	95,22	Xuất sắc
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	19,50	75,35	94,85	Xuất sắc
7	Sở Khoa học và Công nghệ	19,09	75,34	94,43	Xuất sắc
8	Sở Công Thương	18,75	75,18	93,93	Xuất sắc
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17,41	76,34	93,74	Xuất sắc
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	19,38	74,21	93,59	Xuất sắc
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19,28	73,77	93,05	Xuất sắc
12	Sở Tư pháp	18,21	74,68	92,89	Xuất sắc
13	Ban Quản lý khu công nghiệp	19,05	73,3	92,35	Xuất sắc

14	Sở Y tế	18,89	73,01	91,90	Xuất sắc
15	Sở Ngoại vụ	19,01	72,85	91,86	Xuất sắc
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	17,36	72,46	89,82	Tốt
<b>Tổng điểm</b>		<b>18,80</b>	<b>75,03</b>	<b>93,83</b>	

**1.2. Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Mức Xếp loại
	<b>ĐIỂM TỐI ĐA</b>	<b>80</b>	<b>20</b>	<b>100</b>	
1	Xã Yên Bình	75,70	19,81	95,51	Xuất sắc
2	Phường Sa Pa	76,53	18,78	95,31	Xuất sắc
3	Xã Bát Xát	75,46	19,72	95,18	Xuất sắc
4	Xã Lục Yên	77,00	18,13	95,13	Xuất sắc
5	Xã Trịnh Tường	75,82	19,08	94,90	Xuất sắc
6	Phường Yên Bái	74,60	19,68	94,28	Xuất sắc
7	Xã Sín Chéng	75,42	18,68	94,10	Xuất sắc
8	Xã Mù Cang Chải	75,07	19,02	94,09	Xuất sắc
9	Xã Mậu A	74,26	19,16	93,42	Xuất sắc
10	Xã Hạnh Phúc	74,25	19,15	93,40	Xuất sắc
11	Phường Nam Cường	73,50	19,87	93,37	Xuất sắc
12	Xã Mường Bo	73,62	19,61	93,23	Xuất sắc
13	Xã Bản Xèo	73,36	19,77	93,13	Xuất sắc
14	Xã Trạm Tấu	73,78	19,28	93,06	Xuất sắc
15	Phường Lào Cai	73,95	19,09	93,04	Xuất sắc
16	Xã Cao Sơn	74,17	18,54	92,71	Xuất sắc
17	Xã Võ Lao	72,62	20,00	92,62	Xuất sắc
18	Phường Cam Đường	72,36	20,00	92,36	Xuất sắc

19	Xã Dương Quỳ	72,25	19,94	92,19	Xuất sắc
20	Xã Hợp Thành	73,62	18,46	92,08	Xuất sắc
21	Xã Đông Công	74	17,98	91,98	Xuất sắc
22	Xã Lâm Thượng	72,69	19,13	91,82	Xuất sắc
23	Xã Thượng Hà	71,95	19,70	91,65	Xuất sắc
24	Xã Bảo Thắng	74,43	17,13	91,56	Xuất sắc
25	Phường Trung Tâm	72,99	18,48	91,47	Xuất sắc
26	Xã Khánh Yên	72,60	18,86	91,46	Xuất sắc
27	Xã Cốc San	74,90	16,28	91,18	Xuất sắc
28	Xã Si Ma Cai	74,92	16,23	91,15	Xuất sắc
29	Xã Trấn Yên	71,60	19,50	91,10	Xuất sắc
30	Xã Mường Khương	73,00	17,90	90,90	Xuất sắc
31	Xã Xuân Ái	72,14	18,51	90,65	Xuất sắc
32	Xã Gia Phú	71,70	18,51	90,21	Xuất sắc
33	Xã Văn Bàn	71,09	19,02	90,11	Xuất sắc
34	Xã Liên Sơn	71,85	18,18	90,03	Xuất sắc
35	Xã Y Tý	70,93	18,90	89,83	Tốt
36	Xã Bảo Nhai	71,05	18,70	89,75	Tốt
37	Phường Cầu Thia	70,81	18,66	89,47	Tốt
38	Xã Bảo Ái	72,06	17,34	89,40	Tốt
39	Xã Mường Lai	70,15	19,24	89,39	Tốt
40	Xã Xuân Quang	73,53	15,85	89,38	Tốt
41	Xã Tả Phìn	71,90	17,20	89,10	Tốt
42	Xã Tân Hợp	73,06	15,83	88,89	Tốt
43	Phường Nghĩa Lộ	69,54	19,25	88,79	Tốt
44	Xã Xuân Hòa	70,89	17,83	88,72	Tốt
45	Phường Âu Lâu	69,95	18,71	88,66	Tốt
46	Xã Mường Hum	69,85	18,53	88,38	Tốt
47	Xã Chiềng Ken	71,25	17,06	88,31	Tốt

48	Xã Thác Bà	69,51	18,67	88,18	Tốt
49	Xã Tầng Loông	72,21	15,96	88,17	Tốt
50	Xã Lương Thịnh	68,70	19,34	88,04	Tốt
51	Xã A Mú Sung	67,90	19,74	87,64	Tốt
52	Phường Văn Phú	70,67	16,94	87,61	Tốt
53	Xã Bảo Yên	69,99	17,56	87,55	Tốt
54	Xã Việt Hồng	67,25	20,00	87,25	Tốt
55	Xã Văn Chân	69,04	18,01	87,05	Tốt
56	Xã Chân Thịnh	68,78	17,95	86,73	Tốt
57	Xã Tả Củ Tỷ	67,13	19,55	86,68	Tốt
58	Xã Lâm Giang	69,06	17,45	86,51	Tốt
59	Xã Phong Hải	69,75	16,49	86,24	Tốt
60	Xã Phúc Lợi	67,36	18,87	86,23	Tốt
61	Xã Tân Lĩnh	66,96	18,75	85,71	Tốt
62	Xã Minh Lương	66,43	18,78	85,21	Tốt
63	Xã Bắc Hà	68,77	16,26	85,03	Tốt
64	Xã Khánh Hòa	66,17	18,85	85,02	Tốt
65	Xã Lùng Phình	68,39	16,52	84,91	Tốt
66	Xã Khao Mang	65,44	19,11	84,55	Tốt
67	Xã Gia Hội	65,75	18,59	84,34	Tốt
68	Xã Lao Chải	65,53	18,76	84,29	Tốt
69	Xã Dền Sáng	66,59	17,28	83,87	Tốt
70	Xã Hưng Khánh	67,62	16,11	83,73	Tốt
71	Xã Sơn Lương	67,26	16,33	83,59	Tốt
72	Xã Cốc Lâu	68,05	15,35	83,40	Tốt
73	Xã Nghĩa Tâm	65,12	18,01	83,13	Tốt
74	Xã Bảo Hà	65,79	16,73	82,52	Tốt
75	Xã Phúc Khánh	64,23	17,93	82,16	Tốt
76	Xã Tả Van	67,11	14,72	81,83	Tốt

77	Xã Nậm Xé	62,30	19,28	81,58	Tốt
78	Xã Bản Hồ	66,85	14,12	80,97	Tốt
79	Xã Phong Dụ Thượng	62,44	18,45	80,89	Tốt
80	Xã Phong Dụ Hạ	63,05	17,73	80,78	Tốt
81	Xã Tà Xi Láng	60,63	20,00	80,63	Tốt
82	Xã Nậm Chày	60,96	19,44	80,40	Tốt
83	Xã Bản Lầu	61,40	18,43	79,83	Khá
84	Xã Cát Thịnh	62,53	17,22	79,75	Khá
85	Xã Ngũ Chỉ Sơn	63,67	15,32	78,99	Khá
86	Xã Pha Long	57,41	17,35	74,76	Khá
87	Xã Bản Liền	57	16,77	73,77	Khá
88	Xã Nghĩa Đô	54,49	19,12	73,61	Khá
89	Xã Phình Hồ	55,36	17,38	72,74	Khá
90	Xã Quy Mông	53,50	17,97	71,47	Khá
91	Xã Mỏ Vàng	54,31	17,01	71,32	Khá
92	Xã Púng Luông	52,89	17,65	70,54	Khá
93	Xã Yên Thành	50,90	19,23	70,13	Khá
94	Xã Thượng Bằng La	50,72	16,15	66,87	Khá
95	Xã Chế Tạo	45,47	16,92	62,39	Trung bình
96	Xã Nậm Có	41,13	19,00	60,13	Trung bình
97	Xã Tú Lệ	42,15	17,59	59,74	Trung bình
98	Xã Cẩm Nhân	45,40	12,70	58,10	Trung bình
99	Xã Châu Quế	31,75	17,61	49,36	Yếu
<b>Điểm trung bình</b>		<b>65,86</b>	<b>18,09</b>	<b>85,28</b>	

## 2. Kết quả điểm thẩm định đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính:

### 2.1. Kết quả theo từng lĩnh vực của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh:

Stt	Tên sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	Biện pháp cải thiện Chỉ số CCHC, Chỉ số PAPI	Tổng điểm đạt được
<b>Điểm tối đa</b>		<b>14.00</b>	<b>13.50</b>	<b>16.00</b>	<b>13.00</b>	<b>11.00</b>	<b>16.00</b>	<b>14.50</b>	<b>2.00</b>	<b>100.00</b>
1	Sở Nội vụ	13.95	12.883	16	12.834	10.345	14	14.43	2	<b>96.44</b>
2	Sở Tài chính	12.468	13.308	16	13	10.737	14.75	13.68	2	<b>95.94</b>
3	Thanh tra tỉnh	13.93	13.238	16	12.7	10.535	13.05	14.45	2	<b>95.90</b>
4	Văn phòng UBND tỉnh	13.47	13.4	16	12.934	9.746	13.35	14.4	2	<b>95.30</b>
5	Sở Xây dựng	12.93	13.21	16	13	10.52	14	13.56	2	<b>95.22</b>
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	11.938	12.863	16	12.934	10.867	14.65	13.60	2	<b>94.85</b>
7	Sở Khoa học và Công nghệ	12.278	13.25	16	12.967	10.484	12.95	14.50	2	<b>94.43</b>
8	Sở Công Thương	11.38	13.216	16	12.868	10.492	13.75	14.22	2	<b>93.93</b>
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.108	12.733	16	12.567	10.198	13	14.14	2	<b>93.74</b>
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	13.175	11.908	15.5	13	10.84	14.2	12.955	2	<b>93.59</b>

Stt	Tên sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	Biện pháp cải thiện Chỉ số CCHC, Chỉ số PAPI	Tổng điểm đạt được
<b>Điểm tối đa</b>		<b>14.00</b>	<b>13.50</b>	<b>16.00</b>	<b>13.00</b>	<b>11.00</b>	<b>16.00</b>	<b>14.50</b>	<b>2.00</b>	<b>100.00</b>
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	12.467	12.808	15.5	12.933	10.621	13.7	13.02	2	<b>93.05</b>
12	Sở Tư pháp	12.292	13.121	16	12.9	10.347	13.15	13.079	2	<b>92.89</b>
13	Ban Quản lý khu công nghiệp	12.818	12.821	15.5	13	10.438	12.8	12.97	2	<b>92.35</b>
14	Sở Y tế	11.97	12.283	16	12.934	9.453	12.85	13.407	2	<b>91.90</b>
15	Sở Ngoại vụ	9.321	12.842	15.5	13	10.446	14.75	14	2	<b>91.86</b>
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.506	12.559	16	12.733	9.975	12.65	12.4	2	<b>89.82</b>
<b>Điểm trung bình</b>		<b>12.437</b>	<b>12.90</b>	<b>15.875</b>	<b>12.894</b>	<b>10.377</b>	<b>13.6</b>	<b>13.67</b>	<b>2</b>	<b>93.82</b>

**2.2. Kết quả theo từng lĩnh vực của UBND các xã, phường:**

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
<b>Điểm tối đa</b>		<b>16.00</b>	<b>12.00</b>	<b>15.00</b>	<b>14.00</b>	<b>15.50</b>	<b>14.00</b>	<b>13.50</b>	<b>100.00</b>
1	Xã Yên Bình	13.85	11.75	14.98	13.93	15.47	12.16	13.35	<b>95.51</b>
2	Phường Sa Pa	14.18	11.65	14.72	13.83	15.21	13.38	12.33	<b>95.31</b>
3	Xã Bát Xát	13.98	11.97	14.89	13.95	14.44	13.16	12.77	<b>95.18</b>
4	Xã Lục Yên	14.02	11.64	14.56	13.55	14.99	13.18	13.15	<b>95.13</b>
5	Xã Trịnh Tường	13.82	11.91	14.88	12.25	15.10	13.46	13.45	<b>94.90</b>
6	Phường Yên Bái	15.50	11.58	14.87	13.26	14.30	11.25	13.50	<b>94.28</b>
7	Xã Sín Chéng	13.87	11.67	14.71	13.89	15.05	12.40	12.50	<b>94.10</b>
8	Xã Mù Cang Chải	13.67	11.90	14.92	13.94	14.84	11.48	13.32	<b>94.09</b>
9	Xã Mậu A	12.83	12	14.95	13.87	14.88	13.19	11.67	<b>93.42</b>
10	Xã Hạnh Phúc	12.50	11.9	14.80	12.79	15.26	12.60	13.50	<b>93.40</b>
11	Phường Nam Cường	14.10	11.70	14.96	13.50	15.45	11	12.65	<b>93.37</b>
12	Xã Mường Bo	12.09	11	15	14	15.15	12.71	13.26	<b>93.23</b>

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
13	Xã Bản Xèo	12.65	11.92	14.94	13	15.44	11.67	13.50	<b>93.13</b>
14	Xã Trạm Tấu	12.09	11.97	14.88	13.30	15.20	12.18	13.41	<b>93.06</b>
15	Phường Lào Cai	15.98	11.82	14.797	11.91	12.64	12.417	13.48	<b>93.04</b>
16	Xã Cao Sơn	12.72	11.72	14.57	12.95	14.94	12.40	13.40	<b>92.71</b>
17	Xã Võ Lao	12.17	12	15	11.50	15.50	13	13.45	<b>92.62</b>
18	Phường Cam Đường	13.45	12	15	14	14.50	11.25	12.16	<b>92.36</b>
19	Xã Dương Quỳ	12.45	12	14.93	12	15.50	11.8	13.5	<b>92.19</b>
20	Xã Hợp Thành	14	11.67	14.55	11.77	14.99	11.76	13.32	<b>92.08</b>
21	Xã Đông Công	12.46	10.80	14.49	12.75	14.61	13.41	13.42	<b>91.98</b>
22	Xã Lâm Thượng	12.50	11.81	14.80	11.65	15.39	12.23	13.42	<b>91.82</b>
23	Xã Thượng Hà	12.90	12	14.95	12	13.90	12.48	13.42	<b>91.65</b>
24	Xã Bảo Thắng	14.86	11.77	14.49	12.53	13.24	13.09	11.55	<b>91.56</b>
25	Phường Trung Tâm	13.5	11.86	14.64	12.74	12.9	12.60	13.22	<b>91.47</b>
26	Xã Khánh Yên	12	11.58	14.91	13	14.75	12.65	12.55	<b>91.46</b>

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
27	Xã Cốc San	14.05	11.56	14.30	13.35	12.96	11.60	13.32	<b>91.18</b>
28	Xã Si Ma Cai	12.73	11.87	14.60	12.64	13.16	12.84	13.27	<b>91.15</b>
29	Xã Trấn Yên	11.50	11.95	14.94	12.90	15.28	11.16	13.35	<b>91.10</b>
30	Xã Mường Khương	12.38	11.64	14.51	13.85	13.53	11.66	13.30	<b>90.90</b>
31	Xã Xuân Ái	11.94	11.74	14.49	13.74	13.73	11.50	13.50	<b>90.65</b>
32	Xã Gia Phú	9.38	11.79	14.65	13.75	15.02	12.24	13.35	<b>90.21</b>
33	Xã Văn Bàn	12.72	11.98	14.93	11	14.30	11.67	13.50	<b>90.11</b>
34	Xã Liên Sơn	10.50	11.73	14.51	13.40	14.20	12.41	13.25	<b>90.03</b>
35	Xã Y Tý	10.78	11.93	14.83	12.85	13.74	12.18	13.50	<b>89.83</b>
36	Xã Bảo Nhai	11.78	11.73	14.73	12.84	13.24	13	12.42	<b>89.75</b>
37	Phường Cầu Thia	14.30	11.69	14.62	13.89	12.06	11.23	11.66	<b>89.47</b>
38	Xã Bảo Ái	13.11	11.64	14.60	13.79	12.39	10.68	13.18	<b>89.40</b>
39	Xã Mường Lai	11.85	11.85	14.75	11.86	15.42	10.41	13.22	<b>89.39</b>
40	Xã Xuân Quang	12.48	10.90	14.44	13.54	13.96	11.78	12.55	<b>89.38</b>

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
41	Xã Tả Phìn	12.10	11.60	14.30	13.42	13.70	11.70	12.27	<b>89.10</b>
42	Xã Tân Hợp	11.56	11.40	14.48	12.27	13.69	12.61	12.85	<b>88.89</b>
43	Phường Nghĩa Lộ	12.30	11.92	14.79	12.98	12.06	12.30	12.74	<b>88.79</b>
44	Xã Xuân Hòa	11.19	10.83	14.61	13.35	13.42	11.98	13.32	<b>88.72</b>
45	Phường Âu Lâu	11.07	11.75	14.66	12.45	14.90	10.41	13.40	<b>88.66</b>
46	Xã Mường Hum	11.05	10.72	14.73	13.77	14.65	9.93	13.50	<b>88.38</b>
47	Xã Chiềng Ken	10.95	11.73	14.52	13.55	11.41	12.68	13.45	<b>88.31</b>
48	Xã Thác Bà	12.60	11.57	14.83	11.23	14.83	10.81	12.28	<b>88.18</b>
49	Xã Tàng Loỏng	14	11.53	13.81	12.48	13.01	10.96	12.36	<b>88.17</b>
50	Xã Lương Thịnh	10.55	10.62	14.59	13	14.86	11	13.40	<b>88.04</b>
51	Xã A Mú Sung	9.75	12	15	12.90	15	10.66	12.32	<b>87.64</b>
52	Phường Văn Phú	10.26	11.39	14.30	12.16	14.27	11.96	13.26	<b>87.61</b>
53	Xã Bảo Yên	12.90	11.68	14.39	11.25	14.55	12.06	10.70	<b>87.55</b>
54	Xã Việt Hồng	9.40	11.75	15	12	15.30	11	12.8	<b>87.25</b>

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
55	Xã Văn Chấn	10.64	11.49	14.68	12.23	14.07	10.51	13.40	<b>87.05</b>
56	Xã Chấn Thịnh	9.96	10.48	14.46	13.69	14.23	11.3	12.62	<b>86.73</b>
57	Xã Tả Củ Tỷ	7.11	10.98	14.93	14	14.90	11.32	13.42	<b>86.68</b>
58	Xã Lâm Giang	9.96	11.53	14.58	13.28	13.61	10.33	13.20	<b>86.51</b>
59	Xã Phong Hải	10.29	11.56	14.23	12.85	14.15	11.70	11.42	<b>86.24</b>
60	Xã Phúc Lợi	11.46	11.88	14.76	9.30	12.94	12.46	13.40	<b>86.23</b>
61	Xã Tân Lĩnh	9.96	10.90	14.78	12.37	13.77	10.66	13.25	<b>85.71</b>
62	Xã Minh Lương	10.11	10.86	14.79	11.47	12.29	12.17	13.50	<b>85.21</b>
63	Xã Bắc Hà	12.01	10.46	14.25	12.58	13.86	9.70	12.13	<b>85.03</b>
64	Xã Khánh Hòa	11.05	10.57	14.83	11.86	12	11.39	13.29	<b>85.02</b>
65	Xã Lũng Phình	7.03	11.59	14.33	13.27	13.15	12.72	12.80	<b>84.91</b>
66	Xã Khao Mang	9.67	11.79	15	11.96	12.61	10.50	13	<b>84.55</b>
67	Xã Gia Hội	9.28	11.62	14.58	12.39	13.3	11.23	11.92	<b>84.34</b>
68	Xã Lao Chải	11.44	11.88	14.81	12.35	12.42	8.13	13.24	<b>84.29</b>

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
69	Xã Dền Sáng	10.82	9.52	14.46	12.67	12.15	11.93	12.30	<b>83.87</b>
70	Xã Hưng Khánh	10.20	10.83	14.56	11.95	11.68	11.20	13.29	<b>83.73</b>
71	Xã Sơn Lương	8.22	11.40	14.37	11.35	13.54	11.46	13.23	<b>83.59</b>
72	Xã Cốc Lâu	9.15	11.37	14.18	12.01	12.04	11.88	12.75	<b>83.40</b>
73	Xã Nghĩa Tâm	11.62	10.39	14.44	11.31	12.05	11.05	12.28	<b>83.13</b>
74	Xã Bảo Hà	9.29	9.63	14.15	13.05	12.66	10.44	13.27	<b>82.52</b>
75	Xã Phúc Khánh	6.83	11.98	14.91	10.90	13.75	12.14	11.62	<b>82.16</b>
76	Xã Tả Van	11.52	11.27	13.95	9.32	12.92	11.73	11.10	<b>81.83</b>
77	Xã Nậm Xé	11.18	11.84	14.95	10.97	13.46	11.14	8	<b>81.58</b>
78	Xã Bản Hồ	9.19	11.09	13.86	13.19	9.22	11.40	13	<b>80.97</b>
79	Xã Phong Dụ Thượng	7.13	10.87	14.84	12.21	10.56	11.86	13.39	<b>80.89</b>
80	Xã Phong Dụ Hạ	6.35	11.97	12.97	12.46	12.61	11	13.40	<b>80.78</b>
81	Xã Tả Xi Láng	8.93	11	13	14	13.2	11	9.5	<b>80.63</b>
82	Xã Nậm Chày	7.71	10.88	14.84	10.46	11.78	12.21	12.50	<b>80.40</b>

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
83	Xã Bản Lâu	6.7	10.94	14.96	11.76	9.8	12.15	13.47	<b>79.83</b>
84	Xã Cát Thịnh	9.50	10.68	14.43	10.81	12.72	8.45	13.14	<b>79.75</b>
85	Xã Ngũ Chỉ Sơn	11.38	11.40	14.07	9.73	7.71	11.57	13.09	<b>78.99</b>
86	Xã Pha Long	4.94	11.58	14.59	11.43	7.56	11.31	13.38	<b>74.76</b>
87	Xã Bản Liền	7.72	10.70	14.34	7.61	11.55	8.64	13.17	<b>73.77</b>
88	Xã Nghĩa Đô	7.69	9.82	14.84	7.35	11.12	12.25	10.52	<b>73.61</b>
89	Xã Phình Hồ	9.11	6	14.60	9.92	9.35	10.25	13.5	<b>72.74</b>
90	Xã Quy Mông	8.23	8.77	13.57	8.07	10.17	10.16	12.47	<b>71.47</b>
91	Xã Mỏ Vàng	6.31	10.64	14.56	9.45	8.10	8.75	13.50	<b>71.32</b>
92	Xã Púng Luông	8.26	9.52	14.56	8.21	11.35	6	12.62	<b>70.54</b>
93	Xã Yên Thành	8.15	11.73	14.96	7.50	7.88	10.41	9.47	<b>70.13</b>
94	Xã Thượng Bằng La	5.79	9.71	14.19	9.54	6.12	11.08	10.42	<b>66.87</b>
95	Xã Chế Tạo	5.23	5.76	13.66	9.48	12.46	6.37	9.44	<b>62.39</b>
96	Xã Nậm Có	5.12	8.80	14.73	7.75	10.25	7.98	5.47	<b>60.13</b>

Stt	Tên các xã, phường	Công tác chỉ đạo điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	Tổng điểm đạt được
97	Xã Tú Lệ	12.95	7.76	14.36	5.80	3.97	7.25	7.62	<b>59.74</b>
98	Xã Cẩm Nhân	3.84	7.03	13.20	4.59	6.36	10.28	12.77	<b>58.10</b>
99	Xã Châu Quế	6	5.92	14.83	3.43	3.59	11.08	4.45	<b>49.36</b>
<b>Điểm trung bình</b>		<b>10.83</b>	<b>11.12</b>	<b>14.58</b>	<b>11.92</b>	<b>12.94</b>	<b>11.37</b>	<b>12.52</b>	<b>85.28</b>

./.